Phụ lục 01-2018

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 ***(số liệu đến ngày 30/9/2021)***

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
	Tổng kiến nghị về tài chính		**189.803.660.525**	**185.271.684.325**	**4.531.976.200**	**98%**	
A	**THU NỘP NSNN CÁC KHOẢN THUẾ, CÁC KHOẢN THU KHÁC**		**527.594.128**	**527.594.128**	**0**	**100%**	
B	**THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH**		**189.276.066.397**	**184.744.090.197**	**4.531.976.200**	**98%**	
B.1	**THU HỒI NỘP NSNN CÁC KHOẢN CHI SAI CHẾ ĐỘ**		**2.092.028.777**	**1.695.620.777**	**396.408.000**	**81%**	
1	**Chi XDCB**		**986.435.000**	**964.780.000**	**21.655.000**	**98%**	
1.1	***NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018***		***660.491.000***	***660.491.000***	***0***	***100%***	
1.2	***CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020***		***325.944.000***	***304.289.000***	***21.655.000***	***93%***	
a	Huyện Nam Trà My		69.148.000	69.148.000	-	100%	
b	Huyện Phước Sơn		108.711.000	87.056.000	21.655.000	80%	
-	*BQL DA ĐTXD và PT quỹ đất huyện Phước Sơn*				0		
		Công trình: Đường giao thông thôn 5a đi thôn 6 xã Phước Lộc (Đoạn nối tiếp)	*22.840.000*	*22.840.000*	0	100%	
		Công trình: San lấp mặt bằng sắp xếp Khu dân cư thôn Luông B, xã Phước Kim	*21.655.000*	*0*	21.655.000	0%	
		Công trình: Đường cống thôn 4 xã Phước Hiệp	*32.356.000*	*32.356.000*	0	100%	
		Công trình: Đường vào khu sản xuất quanh hồ Nước Zút xã Phước Năng	*31.860.000*	*31.860.000*	0	100%	
2	**Chi thường xuyên**		**1.105.593.777**	**730.840.777**	**374.753.000**	**66%**	
2.1	***NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018***		***1.105.593.777***	***730.840.777***	***374.753.000***	***66%***	
a	Sở Tài nguyên và Môi trường		217.656.439	217.656.439	-	100%	
c	Sở Công thương		374.753.000	-	374.753.000	0%	
-	*Văn phòng Sở*	*Gồm:*			0		
		Đăng tin trên báo Quảng Nam "Công Thương Quảng Nam - Hợp tác phát triển", báo Công Thương, đối ngoại, Tạp chí tiêu dùng chưa đúng tính chất nguồn kinh phí, không thuộc chức năng nhiệm vụ của Sở Công Thương quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 27/201/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam.	*50.000.000*		50.000.000	0%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Thanh toán xây dựng hệ thống hóa văn bản QLNN ngành Công Thương số tiền 65trđ phải dùng từ nguồn kinh phí tự chủ; thanh toán hoạt động thanh tra, kiểm tra lĩnh vực ngành quản lý; đoàn kiểm tra liên ngành... số tiền 259,7trđ là hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ thường xuyên của Sở đã bao gồm trong định mức hoạt động thường xuyên theo quy định tại khoản 2, Điều 10 Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của tỉnh Quảng Nam; khoản 2 và khoản 6, Điều 3 Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ	*324.753.000*		324.753.000	0%	
e	Huyện Quế Sơn		48.994.000	48.994.000	-	100%	
B.2	**CÁC KHOẢN NỘP TRẢ NGÂN SÁCH**		**153.642.355.501**	**153.642.355.501**	**0**	**100%**	
B.3	**CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHƯNG CHƯA NỘP NSNN**		**2.344.979.200**	**0**	**2.344.979.200**	**0%**	
1	**Chi XDCB**		**2.344.979.200**	**0**	**2.344.979.200**	**0%**	
1.1	***NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018***		***2.344.979.200***	***0***	***2.344.979.200***	***0%***	
a	Huyện Duy Xuyên	Tạm thu tiền sử dụng đất tại KBNN Duy Xuyên, phát sinh từ các dự án tại Vùng Đông huyện Duy Xuyên do BQL Khu kinh tế mở Chu Lai làm Chủ đầu tư 2.345trđ, phòng TC-KH huyện Duy Xuyên không phản ánh kịp thời nguồn thu tiền sử dụng đất vào NSNN là không đúng qui định tại Khoản 2, Điều 13, Luật NSNN số 83/2015/QH13.	2.344.979.200		2.344.979.200	0%	Giải trình
B.4	**GIẢM DỰ TOÁN, GIẢM THANH TOÁN NĂM SAU**		**21.562.396.117**	**19.771.807.117**	**1.790.589.000**	**92%**	
1	**Chi XDCB**		**7.776.406.000**	**6.016.554.000**	**1.759.852.000**	**77%**	
1.1	***NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018***		***7.571.745.000***	***5.811.893.000***	***1.759.852.000***	***77%***	
d	Huyện Phú Ninh		2.730.936.000	971.084.000	1.759.852.000	36%	
-	*BQLDA Xây dựng kết cấu hạ tầng huyện Phú Ninh (Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội xóa đói, giảm nghèo Huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam)*				0		
		- Gói thầu số 14: Thi công xây lắp nhánh 1 (hợp phần 1), Lý trình Km0+00-Km1+540,14 (địa phận thành phố Tam Kỳ)	*2.119.000*		2.119.000	0%	
		Gói thầu số 16: Thi công nhánh 1 (Km7+180 -Km9+660) thuộc hợp phần 1; Nhánh 1 (Km0- Km7+708) thuộc hợp phần 2; Nhánh 2 (Km0- Km2+713) thuộc hợp phần 2	*1.256.694.000*		1.256.694.000	0%	
		Gói thầu thi công xây dựng công trình (phần vốn dư)	*482.930.000*		482.930.000	0%	
		Gói thầu số 12: Tư vấn giám sát thi công xây dựng gói thầu 16.	*18.109.000*		18.109.000	0%	
e	Huyện Quế Sơn		1.338.537.000	1.338.537.000	0	100%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
	BQLDA - Quỹ đất huyện Quế Sơn				0		
		Thủy Lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã huyện Quế Sơn	*1.002.453.000*	*1.002.453.000*	0	100%	
		Công trình đường vào Trung tâm xã Hương An	*19.955.000*	*19.955.000*	0	100%	
		Cầu An Phú	*290.693.000*	*290.693.000*	0	100%	
		Khu dân cư chỉnh trang và tái định cư cho các hộ dân thuộc diện di dời tại Khu công nghiệp - Thương mại - dịch vụ đông Quế Sơn	*25.436.000*	*25.436.000*	0	100%	
1.2	***Chuyên đề giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020***		***204.661.000***	***204.661.000***	***0***	***100%***	
2	**Chi thường xuyên**		**13.785.990.117**	**13.755.253.117**	**30.737.000**	100%	
2.1	***NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018***		***11.918.753.784***	***11.888.016.784***	***30.737.000***	***100%***	
b	Sở Tài nguyên và Môi trường		168.753.784	138.016.784	30.737.000	82%	
-	*Văn phòng Sở*	*Gồm:*			0		
		Do chuẩn xác lại đơn giá một số công tác (nguyên giá thiết bị máy toàn đạc điện tử) đối với kinh phí đặt hàng công trình Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai các xã (06 xã huyện Thăng Bình, 01 xã huyện Quế Sơn)	*102.910.328*	*72.173.328*	30.737.000	70%	
d	Huyện Quế Sơn		1.792.000.000	1.792.000.000	-	100%	
2.2	***Chuyên đề cơ chế tự chủ tại đại học công lập giai đoạn 2016-2018***		***1.867.236.333***	***1.867.236.333***	***-***	***100%***	
a	Trường Đại học Quảng Nam	Chênh lệch lưu lượng sinh viên thực tế thấp hơn dự toán đã giao đầu năm 2018 là 244 sinh viên tương ứng cấp thừa 1.867.236.333đ	1.867.236.333	1.867.236.333	0	100%	
B.5	**GIẢM GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG/ TRÚNG THẦU**		**3.670.134.000**	**3.670.134.000**	**-**	**100%**	
B.6	**KIẾN NGHỊ XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHÁC**		**5.964.172.802**	**5.964.172.802**	**-**	**100%**	

Phụ lục 02-2018

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC TẠI TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Còn tiếp tục theo dõi	Thuyết minh nguyên nhân
	TỔNG CỘNG (A+B)	**1.104.836.603.863**	**929.703.789.958**	**175.132.813.905**	
A	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**	**1.104.836.603.863**	**929.703.789.958**	**175.132.813.905**	
1	**KBNN tỉnh**	**909.488.996.911**	**734.356.183.006**	**175.132.813.905**	
1.1	Thu hồi tạm ứng đã quá hạn	301.023.000.000	125.890.186.095	175.132.813.905	Gồm: Cấp tỉnh 69.980trđ (chi tiết phụ biểu số 04.KBNN và cấp huyện 231.042trđ (chi tiết phụ biểu số 05.KBNN).
1.2	Ứng trước kế hoạch vốn năm sau nhiều năm chưa thu hồi	608.465.996.911	608.465.996.911	0	Gồm: cấp tỉnh 228.298trđ (chi tiết phụ biểu số 06.KBNN và cấp huyện 380.168trđ (chi tiết phụ biểu số 07.KBNN).
2	**Huyện Thăng Bình**	**5.503.000.000**	**5.503.000.000**	**0**	
3	**Huyện Phú Ninh**	**31.261.126.952**	**31.261.126.952**	**0**	
4	**Huyện Quế Sơn**	**520.000.000**	**520.000.000**	**0**	
5	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**152.290.480.000**	**152.290.480.000**	**0**	
6	**Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính**	**5.773.000.000**	**5.773.000.000**	0	Cấp KP bằng lệnh chi tiền hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam sửa chữa khắc phục các công trình thủy lợi 5.773trđ; Công ty tự phê duyệt dự toán KTKT và tự phê duyệt quyết toán kinh phí sửa chữa; không được cơ quan có thẩm quyền (Sở KH&ĐT) phê duyệt dự toán kinh tế kỹ thuật; không được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC; Thông tư số 92/2017/TT-BTC. **Đề nghị các đơn vị hoàn thiện bổ sung thủ tục quyết toán theo qui định.**

Phụ lục số 01-2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 ***(số liệu đến ngày 30/9/2021)***

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Kiến nghị xử lý tài chính			**152.076.864.864**	**136.332.354.422**	**15.744.510.442**	**90%**	
A	**THU NỘP NSNN CÁC KHOẢN THUẾ, CÁC KHOẢN THU KHÁC**		**20.291.604.707**	**20.288.718.707**	**2.886.000**	**100%**	
I	Các khoản thuế		18.988.027.677	18.988.027.677	0	100%	
	- Thuế GTGT		*692.542.170*	*692.542.170*	0	100%	
	- Thuế TNDN		*5.435.235.500*	*5.435.235.500*	0	100%	
	- Tiền sử dụng đất		*12.851.740.007*	*12.851.740.007*	0	100%	
	- Thuế Tài nguyên		*8.510.000*	*8.510.000*	0	100%	
II	Phí, lệ phí		677.382.665	674.496.665	2.886.000	100%	
B	**THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH**		**131.785.260.157**	**116.043.635.715**	**15.741.624.442**	**88%**	
I	**Các khoản chi sai chế độ**		**1.942.796.668**	**1.942.796.668**	**0**	**100%**	
II	**Nộp NSNN các khoản phải nộp nhưng chưa nộp (Chi đầu tư)**		**3.348.705.000**	**1.543.369.892**	**1.805.335.108**	**46%**	
1	Tổng hợp tại Sở Tài chính	Thanh toán vượt giá trị quyết toán.	2.722.700.000	917.364.892	1.805.335.108	34%	
2	Ban QLDA ĐT XD huyện Đông Giang	Do thanh toán vượt giá trị quyết toán	566.175.000	566.175.000	0	100%	
3	Ban QLDA ĐT XD huyện Nam Giang	Do thanh toán vượt giá trị quyết toán	59.830.000	59.830.000	0	100%	
III	**Cho vay, tạm ứng sai quy định**						
IV	**Nộp trả NS cấp trên**		**21.844.489.381**	**21.844.489.381**	**0**	**100%**	
V	**Kinh phí phải giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau**		**37.034.717.718**	**23.512.710.900**	**13.522.006.818**	**63%**	
V.1	***Chi thường xuyên***		***29.771.230.729***	***16.634.524.041***	***13.136.706.688***	***56%***	
4	Sở Y tế		28.983.314.679	15.846.607.991	13.136.706.688	55%	
4.1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	Giảm trừ dự toán NS cấp tỉnh đối với KP tiền lương đã cơ cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 và Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế	28.577.736.679	15.441.029.991	13.136.706.688	54%	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo		10.498.000	10.498.000	0	100%	
V.2	***Chi XDCB***		***7.263.486.989***	***6.878.186.859***	***385.300.130***	***95%***	
5	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiên Phước		1.059.223.959	799.798.551	259.425.408	76%	
		- Đường tránh lũ, cứu hộ cứu nạn Tiên An - Trà Đông	*591.186.664*	*591.186.664*	*0*		
		- Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh lũ thị trấn Tiên Kỳ và kè chống sạt lở sông Tiên, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	*259.425.408*		*259.425.408*		
		- Đường giao thông vào làng dân tộc Suối Dưa, xã Tiên Lập, huyện Tiên Phước	*127.884.000*	*127.884.000*	*0*		

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
7	Ban QLDA ĐT XD huyện Nông Sơn	Dự án Khu dân cư số 1 xã Quế Trung, huyện Nông Sơn	125.874.722	0	125.874.722	0%	
VI	**Giảm giá trị hợp đồng/trúng thầu**		**28.519.178.460**	**28.104.895.945**	**414.282.515**	**99%**	
1	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam		3.799.002.806	3.538.505.002	260.497.804	93%	
		- Dự án Đường nối từ Đường cứu hộ, cứu nạn đến Quốc Lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc), huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	522.764.794	262.266.990	260.497.804		
		- Dự án Đường vào trung tâm xã Axan, nối xã Ch'ơm đến cửa khẩu phụ Tây Giang, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam (giai đoạn I)	1.528.148.665	1.528.148.665	0		
3	Ban QLDA ĐT XD huyện Tiên Phước	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh lũ thị trấn Tiên Kỳ và kè chống sạt lở sông Tiên, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	153.784.711		153.784.711	0%	
5	Ban QLDA ĐT XD huyện Nông Sơn	Dự án Khu dân cư số 1 xã Quế Trung, huyện Nông Sơn	6.986.808	6.986.808	0	100%	
VII	**Xử lý tài chính khác**		**39.095.372.929**	**39.095.372.929**	**0**	**100%**	

Phụ lục số 02-2017

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KHÁC TẠI TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Kết quả thực hiện (đến 30/9/2021)	Còn lại phải thực hiện	So Sánh TH/KN (%)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**349.868.944.762**		**325.511.801.614**	**24.357.143.148**	**93%**	
1	**Sở Tài chính**	**199.542.000.000**		**199.542.000.000**	**0**	**100%**	
2	**Huyện Duy Xuyên**	**47.267.293.692**		**36.979.382.962**	**10.287.910.730**	**78%**	
2.1	Thu hồi tạm ứng chưa thu hồi (XDCB)	25.286.820.000	Số dư tạm ứng đến 31/12/2017 chưa thu hồi ; trong đó có 2.666,5trđ đã quá hạn, kéo dài nhiều năm chưa thu hồi	22.872.540.000	2.414.280.000	90%	
2.2	Thu hồi tạm ứng chưa thu hồi (CTX)	21.600.473.692	Các khoản tạm ứng ngoài cân đối quyết toán NS năm 2017 do Huyện lập (tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán - MTK 1631 chưa kịp thời thu hồi, có nghĩa là tạm ứng tồn quỹ ngân sách cấp huyện).	13.726.842.962	7.873.630.730	64%	
2.3	Tăng nguồn CCTL do KTNN phát hiện tăng thêm	380.000.000	Tăng nguồn CCTL do huyện chưa tính đủ 40% nguồn thu được để lại	380.000.000	0	100%	
3	**Huyện Nam Giang**	**1.775.400.000**		**1.775.400.000**	**0**	**100%**	
4	**Sở Giáo dục Đào tạo**	**397.531.325**		**397.531.325**	**0**	**100%**	
5	**Huyện Nông Sơn**	**24.924.010.000**		**24.924.010.000**	**0**	**100%**	
6	**Huyện Tiên Phước**	**31.371.525.412**		**30.966.825.412**	**404.700.000**	**99%**	
6.4	Thu hồi tạm ứng của nhiều năm trước không phát sinh nhiệm vụ	604.700.000	Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền cuối năm 605trđ của 04 đơn vị từ năm 2003 chưa thu hồi gồm: Ban QLDA ĐTXD 277,7trđ; Hạt kiểm lâm 57trđ; Phòng Nông nghiệp và PTNT 70trđ và Hội khuyến học 200trđ.	200.000.000	404.700.000	33%	
7	**Sở Y tế**	**14.663.201.451**		**998.669.033**	**13.664.532.418**	**7%**	
7.1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế: Các khoản BHXH xuất toán không rõ nguyên nhân	13.136.706.688	Kinh phí tiền lương cơ cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh nhưng BHXH không chấp nhận thanh toán nhưng không giải thích rõ nguyên nhân. Đề nghị Sở Y tế phối hợp với BHXH xác định rõ nguyên nhân xuất toán để đề xuất xử lý		13.136.706.688	0%	
7.2	Sở Y tế thu hồi tạm ứng	327.825.730	Tạm ứng kinh phí chi XDCB chưa thu hồi		327.825.730	0%	
7.3	Ngân sách tỉnh	200.000.000	Bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học hoàn trả KP sự nghiệp y tế		200.000.000	0%	
7.4	Nguồn CCTL năm 2017 KTNN phát hiện tăng thêm	998.669.033	Tăng nguồn CCTL do chưa tính đủ 35,40% nguồn thu được để lại	998.669.033	0	100%	
8	**Đài Phát thanh truyền hình**	**42.232.881**	Tăng nguồn CCTL do chưa tính đủ 35,40% nguồn thu được để lại	42.232.881	0	**100%**	
9	**Kiến nghị giảm lỗ năm 2017**	**478.750.001**		**478.750.001**	**0**	**100%**	
	Cty TNHH Đầu tư Hừng Đông	478.750.001	Giảm lỗ do: Chi phí lãi vay chưa vốn hóa trong quá trình XDCB Hợp đồng vay số 57/2407.14 /LTL/6288982 ngày 24/7/2014	478.750.001	0	100%	
10	**Các đơn vị khác**	**29.407.000.000**		**29.407.000.000**	**0**	**100%**	
	Thu hồi tạm ứng kéo dài qua nhiều năm chưa thu hồi	29.407.000.000	Thu hồi tạm ứng kéo dài qua nhiều năm chưa thu hồi	29.407.000.000	0	100%	

Phụ lục 01-2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

(Số liệu đến ngày 30/9/2021)

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Mục 1	**Báo cáo KTNN ngân sách tỉnh Quảng Năm 2016**		**2.575.747.321.937**	**2.446.082.492.061**	**129.664.829.876**	**95%**	
PHẦN I. KIẾN NGHỊ VỀ TÀI CHÍNH			**432.989.223.017**	**324.632.500.303**	**108.356.722.714**	**75%**	
A	**CÁC KHOẢN TĂNG THU (TẠI CỤC THUẾ)**		**43.973.201.475**	**37.221.149.904**	**6.752.051.571**	**85%**	
I	**TĂNG THU NGÂN SÁCH**		**34.046.549.545**	**27.294.497.974**	**6.752.051.571**	**80%**	
1	Thuế giá trị gia tăng		1.885.931.839	1.773.074.472	112.857.367	94%	Số KTNN kiến nghị tại Cục Thuế (TB số 485/TB-KVIII: 9.912.849.323đ) nhỏ hơn số KTNN kiến nghị Tổng hợp (CV 568/KTNN-TH: 10.025.706.690đ), không thuộc nhiệm vụ chi của Cục Thuế (phát sinh tại Đà Nẵng và HN), nên Cục Thuế không thực hiện
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		29.351.015.813	23.750.252.609	5.600.763.204	81%	Cty TNHH MTV Phước Thịnh là khoản ưu đãi vượt trội UBND tỉnh thông báo số 178/TB-UBND ngày 31/5/2018 chưa xử lý
3	Thuế tài nguyên		114.181.509	114.181.509	0	100%	
4	Phí BVMT		128.515.766	128.515.766	0	100%	
5	Thu khác		2.518.721.800	1.480.290.800	1.038.431.000	59%	
6	Giảm VAT được khấu trừ		48.182.818	48.182.818	0	100%	
II	**TĂNG THU KHÁC NGÂN SÁCH**		**9.926.651.930**	**9.926.651.930**	**0**	**100%**	
B	**CÁC KHOẢN THU HỒI VÀ GIẢM CHI NSNN**		**389.016.021.542**	**287.411.350.399**	**101.604.671.143**	**74%**	
I	**Thu hồi nộp NS các khoản chi sai quy định**		**888.808.000**	**888.808.000**	**0**	**100%**	
II	**Các khoản phải nộp ở tài khoản tạm giữ nhưng chưa nộp**		**527.391.085**	**527.391.085**	**0**	**100%**	
III	**Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định**		**3.320.000.000**	**3.320.000.000**	**0**	**100%**	
IV	**Thu hồi kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi**		**179.774.295.961**	**179.774.295.961**	**0**	**100%**	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
V	**Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau**		**77.805.455.496**	**77.279.614.496**	**525.841.000**	**99%**	
1	**Chi thường xuyên**		**66.677.661.496**	**66.677.661.496**	**0**	**100%**	
2	**Chi XDCB**		**11.127.794.000**	**10.601.953.000**	**525.841.000**	**95%**	
a)	***Khối tỉnh***		**8.205.062.000**	**7.829.133.000**	**375.929.000**	**95%**	
-	***Ban quản lý dự án Hạ tầng (BQL KKTM Chu Lai)***		***6.285.517.000***	***5.909.588.000***	***375.929.000***	**94%**	
		Dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC Trung tâm xã Bình Dương, huyện Thăng Bình (giai đoạn 1)	*146.223.000*	*146.223.000*	*0*	100%	
		Dự án Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình	*5.763.365.000*	*5.763.365.000*	*0*	100%	*Đợi phê duyệt QT*
		Đường trục chính vào Khu công nghiệp Tam Thăng	*375.929.000*		*375.929.000*	0%	
b)	***Khối huyện***		**2.922.732.000**	**2.772.820.000**	**149.912.000**	**95%**	
-	**Huyện Tây Giang**	Gói thầu xây lắp: Đường giao thông nông thôn từ thôn Batư đi thôn Arui, xã Dang, hạng mục: Nền đường và cống ngầm rọ đá, lý trình Km0+00 – Km6+91,55	**45.120.000**	**45.120.000**	**0**	**100%**	
-	**Huyện Núi Thành**	Cầu Tam Hòa	**791.180.000**	**791.180.000**	**0**	**100%**	
-	**TP Tam Kỳ**		**1.506.467.000**	**1.356.555.000**	**149.912.000**	**90%**	
		Công trình Cải tạo, nâng cấp chợ Tam Kỳ	*1.027.655.000*	*1.027.655.000*	*0*	100%	
		Nâng cấp mở rộng đường Tam Kỳ - Tam Thanh	*229.306.000*	*229.306.000*	*0*	100%	*Các HM công trình chưa QT nên chưa thực hiện*
		Công trình Khu dân cư Đông Tân Thạnh	*95.254.000*		*95.254.000*	0%	
		Đường trục chính KCN Thuận Yên	*54.658.000*		*54.658.000*	0%	
		Hạ tầng KDL sinh thái và bãi tắm Hạ Thanh	*99.594.000*	*99.594.000*	*0*	100%	
VI	**Giảm giá trị trúng thầu (hợp đồng) XDCB**		**5.301.205.000**	**5.301.205.000**	**0**	**100%**	
a)	**Khối tỉnh**		**4.824.786.000**	**4.824.786.000**	**0**	**100%**	
-	Ban QLDA ĐTXD Tỉnh		399.598.000	399.598.000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 609 (Đoạn từ Km8+360 - Km13+600)	*2.998.000*	*2.998.000*	*0*	100%	
		Cầu Giao Thủy, tỉnh Quảng Nam	*396.600.000*	*396.600.000*	*0*	100%	
-	Ban QLDA Hạ tầng (thuộc BQL Khu KTM Chu Lai)		4.425.188.000	4.425.188.000	0	100%	
		Dự án Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình	*3.653.553.000*	*3.653.553.000*	*0*	100%	*Số còn lại, sẽ giảm từ khi QT DA hoàn thành*
		Đường trục chính vào Khu công nghiệp Tam Thăng	*771.635.000*	*771.635.000*	*0*	100%	
VII	**Không đủ điều kiện quyết toán (XDCB)**		**2.219.376.000**	**2.219.376.000**	**0**	**100%**	
VIII	**Giảm quyết toán thu - giảm quyết toán chi**		**119.179.490.000**	**18.100.659.857**	**101.078.830.143**	**15%**	
1	**Khối tỉnh**		**109.393.000.000**	**8.314.169.857**	**101.078.830.143**	**8%**	
-	Sở Tài chính	Ghi thu ngân sách tỉnh tiền thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất cho 09 DN số tiền 109.393trđ (thuế TNDN 88.623trđ, tiền thuê đất 20.770trđ), ghi chi hỗ trợ cho các DN ưu đãi đầu tư từ ngày 31/5/2005 trở về trước.(ưu đãi vượt trội)	109.393.000.000	8.314.169.857	101.078.830.143	8%	- NQ số 28/NQ-HĐND ngày 28/9/2018 điều chỉnh QTNSNN 2016 còn số tiền 101,078.830.143 tỷ đồng - UBND tỉnh đã có Tờ trình 2939 ngày 05/6/2018 trình TTCP xử lý các khoản ưu đãi vượt trội, nhưng CP chưa có ý kiến
2	**Khối huyện**		**9.786.490.000**	**9.786.490.000**	**0**	**100%**	
PHẦN II. KIẾN NGHỊ KHÁC			**2.142.758.098.920**	**2.121.449.991.758**	**21.308.107.162**	**99%**	
A	**Kiến nghị xử lý khác**		**2.139.872.478.186**	**2.118.564.371.024**	**21.308.107.162**	**99%**	
I	**Theo dõi và thu hồi tạm ứng**		**627.916.818.230**	**623.559.986.117**	**4.356.832.113**	**99%**	
1	**TW bố trí vốn để thu hồi tạm ứng, ứng trước**		**518.367.000.000**	**518.367.000.000**	**0**	**100%**	
2	**Thu hồi tạm ứng NS tỉnh đối với các khoản tạm ứng từ nhiều năm trước kéo dài tại Sở Tài chính**		**7.434.000.000**	**4.158.500.000**	**3.275.500.000**	**56%**	*Cty CP Vật tư NN 2.454 tr.đ đã hoàn tất thủ tục phá sản và bố trí thu hồi ứng STC 23,670 tr.đ*
3	**Thu hồi tạm ứng cho các dự án từ năm 2004 đến 2010 quá hạn chưa thu hồi qua kiểm toán tại Sở Tài chính**		**22.281.923.936**	**21.221.859.826**	**1.060.064.110**	**95%**	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
4	**Thu hồi tạm ứng quá hạn của các đơn vị, địa phương**		**79.833.894.294**	**79.812.626.291**	**21.268.003**	**100%**	
4.3	Huyện Phước Sơn	Huyện tạm ứng cho Công ty CP TM&DV Phước Sơn mua dự trữ hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết NĐ 2013 nhưng đến này còn 184 tr.đ chưa trả NS huyện; Ứng kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo QĐ 22: 820trđ; ứng kinh phí thực hiện phát triển GTNT và kiên cố hóa mặt đường ĐH: 290trđ	1.294.000.000	1.294.000.000	0	100%	
4.4	Huyện Tây Giang	Tạm ứng từ năm 2015 về trước chưa thu hồi	8.725.000.000	8.725.000.000	0	100%	
4.7	TP Tam Kỳ	- Tạm ứng ngoài ngân sách bằng Lệnh chi tiền cho các đơn vị 2.635.233.000đ; Các khoản ứng trước ngân sách kéo dài nhiều năm từ năm 2010 nhưng chưa được bố trí Kế hoạch vốn để thu hồi 34.312.689.391đ; KBNN tạm ứng hợp đồng từ năm 2010 đến nay chưa thu hồi: 10.219.497.242đ	47.167.419.633	47.146.151.630	21.268.003	100%	
II	**Theo dõi và thu hồi khoản thanh toán vượt giá trị quyết toán**		**8.973.383.677**	**7.241.875.725**	**1.731.507.952**	**81%**	
1	Ban QLDA Hạ tầng	Theo dõi thu hồi các dự án thanh toán vượt giá trị quyết toán	6.625.888.321	4.894.380.369	1.731.507.952	74%	
III	**Giảm chuyển nguồn, tăng kết dư**		**279.885.025.000**	**279.885.025.000**	**0**	**100%**	Đã thực hiện
IV	**Giảm kết dư, tăng chi chuyển nguồn**		**35.046.387.180**	**35.046.387.180**	**0**	**100%**	Đã thực hiện
V	**Các khoản điều chỉnh tăng thu giữa các cấp NS do điều tiết sai**		**0**	**0**	**0**		Đã thực hiện
VI	**Giảm ghi thu - ghi chi**		**1.165.297.638**	**1.165.297.638**	**0**	**100%**	Đã thực hiện
VII	**Theo dõi nguồn CCTL**		**1.162.562.388.124**	**1.162.562.388.124**	**0**	**100%**	
VIII	**Kiến nghị khác**		**24.323.178.337**	**9.103.411.240**	**15.219.767.097**	**37%**	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
1	Quỹ Đầu tư phát triển	Hoàn trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp do Sở Tài chính quản lý	15.219.767.097		15.219.767.097	0%	- UBND tỉnh có Báo cáo số 03/BC-UBND ngày 09/1/2018 báo cáo TTCP, nhưng CP chưa có ý kiến. - Nội dung này trùng với kiến nghị của KTNN 2015, nên địa phương theo dõi, triển khai thực hiện tại kiến nghị này và loại trừ việc thực hiện kiến nghị của năm 2015.
2	UBND xã Tam Thăng, TP Tam Kỳ	Công trình đường GTNT Vĩnh Bình- Thạch Tân, công tác quản lý chất lượng và nghiệm thu công việc mặt đường bê tông xi măng không tuân thủ Quyết định 1951/QĐ-BGTVT, được phê duyệt quyết toán với giá trị 1.403.610.793đ. (thiếu thủ tục, phải hoàn thiện)	1.403.610.793	1.403.610.793	0	100%	
B	**Giảm chuyển lỗ**		**2.885.620.734**	**2.885.620.734**	**0**	**100%**	
	Cục thuế tỉnh (Công ty TNHH Llumar Việt Nam)	Giảm lỗ do loại trừ các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.	2.885.620.734	2.885.620.734	0	100%	
Mục 2	**Báo cáo KTNN chuyên đề sự nghiệp đô thị Tam Kỳ**		**1.705.287.648**	**1.705.287.648**	**0**	**100%**	
	Kiến nghị xử lý tài chính đối với UBND Tam Kỳ		**1.705.287.648**	**1.705.287.648**	**0**	**100%**	
1	**Thu hồi, nộp ngân sách các khoản chi sai quy định**		**691.537.350**	**691.537.350**	**0**	**100%**	
2	**Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau**		**1.013.750.297**	**1.013.750.298**	**0**	**100%**	
2.1	**Chi thường xuyên**		**442.851.800**	**442.851.800**	**0**	**100%**	
2.2	**Chi XDCB**		**570.898.498**	**570.898.498**	**0**	**100%**	
-	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng thành phố Tam Kỳ		570.898.498	570.898.498	0	100%	
		Công trình Nâng cấp Quảng Trường 24/3 (Hệ thống cây xanh 211.033.413 đ; HM vỉa hè 164.368.029 đ)	*375.401.442*	375.401.442	*0*	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Công trình: Chỉnh trang, khớp nối khu dân cư khối phố 4	*153.154.940*	153.154.940	*0*	100%	
Mục 3	**Báo cáo KTNN chuyên đề công tác quản lý, sử dụng đất KKTM Chu Lai**		**39.726.101.127**	**33.859.803.029**	**5.866.298.098**	**85%**	
1	**Các khoản tăng thu NS (thu khác)**		**1.212.618.512**	**1.212.618.512**	**0**		Đoàn phúc tra KTNN năm 2018 kiến nghị thêm
2	**Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định**		**185.725.939**	**185.725.939**	**0**	**100%**	
3	**Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau**		**81.814.000**	**81.814.000**	**0**	**100%**	
4	**Giảm giá trị trúng thầu**		**197.416.693**	**197.416.693**	**0**	**100%**	
5	**Tiền thuê đất phải nộp NSNN**		**1.212.618.512**	**1.212.618.512**	**0**	**100%**	
6	**Thu hồi hoàn trả NSNN**		**36.126.809.678**	**30.260.511.580**	**5.866.298.098**	**84%**	
6.1	Tiền thanh toán vượt khối lượng		11.127.509.678	5.261.211.580	5.866.298.098	47%	Số còn lại chưa thực hiện bao gồm: DA san nền tổ hợp ô tô Than VN (gđ2) 1,65 tỷ và DA KCN Tam Hiện 1,712662530 tỷ (dư ứng 2004-2010 chưa thu hồi)_Chi tiết tại PL05
-	BQL Khu kinh tế mở Chu Lai	*Thanh toán, tạm ứng vượt giá trị khối lượng quyết toán được duyệt (đã phê duyệt quyết toán từ năm 2009, 2012, 2014 tại 3 dự án nhưng đến thời kiểm toán chưa thu hồi hết số vốn đầu tư đã thanh toán vượt)*	11.127.509.678	5.261.211.580	5.866.298.098	47%	
6.2	Tiền bồi thường GPMB		24.999.300.000	24.999.300.000	0	100%	
7	**Sai sót về tài chính khác (giảm giá trị hình thành tài sản - nguồn vốn huy động của Doanh nghiệp)**		**709.097.793**	**709.097.793**	**0**	**100%**	
Tổng cộng:			**2.617.178.710.712**	**2.481.647.582.738**	**135.531.127.974**	**95%**	

Phụ lục số 01-2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

(Số liệu đến ngày 30/9/2021)

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
PHẦN I. KIẾN NGHỊ VỀ XỬ LÝ TÀI CHÍNH			**98.649.288.998**	**98.308.505.118**	**340.783.880**	**100%**	
II	TĂNG THU KHÁC NGÂN SÁCH		-	-	-		
B	**CÁC KHOẢN THU HỒI VÀ GIẢM CHI NSNN**		**56.405.351.137**	**56.064.567.257**	**340.783.880**	**99%**	
I	**Ngân sách địa phương**		**54.563.196.872**	**54.222.412.992**	**340.783.880**	**99%**	
	- BQL DA ĐTXD TX Điện Bàn	Dự án Tiểu công viên Điện Bàn (do phụ lục HĐ thanh quyết toán bổ sung sai quy định) số tiền 85.872.164 đồng; Dự án Đường ĐH 9 (do thừa công tác Cống hộp ngang đường để thi công lắp đặt cống) số tiền 38.601.821 đồng	124.473.985	124.473.985	-	100%	
	Phòng TCKH huyện Thăng Bình	KP cho TTPT Quỹ đất tạm ứng kinh phí hoạt động năm 2011, 2012 nhưng không xác định thời gian thu hồi ứng	739.000.000	739.000.000	-	100%	
		- Nộp trả NS cấp trên kinh phí thực hiện các công trình, dự án của CT MTQG Giảm nghèo đã QT còn thừa 137,267 tr.đ; Vốn NSTW do tỉnh bổ sung thực hiện các dự án đã QT hoàn thành, hết nhiệm vụ chi 77,0762 tr.đ	214.343.200	214.343.200	-	100%	
4	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		30.448.401.036	30.107.617.156	340.783.880	99%	
	- Huyện Thăng Bình	Kinh phí CCTL ngân sách tỉnh cấp thừa	2.767.000.000	2.767.000.000	-	100%	
b)	Vốn XDCB		6.964.541.594	6.623.757.714	340.783.880	95%	
	Sở Y tế	Dự án Phòng Khám Đa khoa KCN Điện Nam - Điện Ngọc (Nghiệm thu, thanh toán thừa KL công tác xúc đất đổ vào san lấp bằng máy đào)	153.589.000	153.589.000	-	100%	
		- Dự án Cầu Kỳ Phú 1 và cầu Kỳ Phú 2 (gồm giảm giá trị thanh toán lần sau do giá trị thanh toán vượt giá trị nghiệm thu 369.825.325 đồng; do tính thừa khối lượng so với bản vẽ thi công 707.493.633 đồng)	1.077.318.957	1.077.318.957	-	100%	

Đơn vị tính: đồng

		- Dự án Mở rộng tuyến QL 1 đoạn từ KM 989+452,67 - KM 990+200 (qua TP Tam Kỳ)	318.185.343	318.185.343	-	100%	
		- Dự án Nâng cấp và mở rộng tuyến ĐT 607 (đoạn qua Điện Bàn và Hội An)	1.879.461.353	1.538.677.473	340.783.880	82%	
	- BQL DA ĐTXD huyện Duy Xuyên	Dự án Trường PTTH Vùng Đông, HM San nền, kè chắn số tiền 134,272 tr.đ; Dự án Tuyến đường ĐH3.DX số tiền 28,148 tr.đ	162.420.000	162.420.000	-	100%	
	- BQL DA ĐTXD huyện Quế Sơn	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn đến khu du lịch sinh thái Suối Tiên (tính trùng, tính thừa khối lượng)	498.699.803	498.699.803	-	100%	
	- BQL Khu Kinh tế mở Chu Lai	Dự án Cơ sở hạ tầng KTĐC nhà ở Công nhân Tam Hiệp (Giảm chi phí giám sát thi công xây dựng, chi phí quản lý dự án; Chi phí đất nguyên liệu tận thu không đầy đủ cơ sở pháp lý	5.252.140.000	5.252.140.000	-	100%	
2	Công ty CP xi măng Xuân Thành 2	Khoản giảm lỗ chi phí lãi vay tương ứng phần vốn góp điều lệ chưa góp đủ theo giấy	980.000.000	980.000.000	-	100%	
	Phòng TCKH	Tăng chi chuyển nguồn, đồng thời giảm kết dư NS tại các xã	16.693.086.232	16.693.086.232	0	100%	

Phụ lục số 01-2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày /10/2021 của UBND tỉnh)

(Số liệu báo cáo đến ngày 30/9/2021)

Đvt: đồng.

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
TỔNG CỘNG			**791.658.559.830**	**725.695.592.766**	**65.962.966.865**	**92%**	
A	**CÁC KHOẢN TĂNG THU**		**40.107.060.473**	**16.289.093.608**	**23.817.966.865**	**41%**	
I	TĂNG THU NGÂN SÁCH, TẠI CỤC THUẾ		39.750.860.473	15.932.893.608	23.817.966.865	40%	
1	Thuế giá trị gia tăng		1.312.693.065	1.312.693.065	0	100%	Doanh nghiệp đang chờ ý kiến giải quyết của KTNN nên chưa thực hiện
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		27.729.976.911	3.912.010.046	23.817.966.865	14%	
II	TĂNG THU KHÁC NGÂN SÁCH		356.200.000	356.200.000	0	100%	
B	**CÁC KHOẢN THU HỒI VÀ GIẢM CHI NSNN**		**20.241.531.868**	**20.241.531.669**	**0**	**100%**	
C	**CÁC KIẾN NGHỊ XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHÁC**		**723.955.967.489**	**681.810.967.489**	**42.145.000.000**	**94%**	
1	Chi thường xuyên		496.720.975.559	454.575.975.559	42.145.000.000	92%	
a)	Khối tỉnh		490.529.523.744	448.384.523.744	42.145.000.000	91%	
	- Sở Tài chính		443.745.790.937	443.745.790.937	0	100%	
	- Sở Kế hoạch- Đầu tư		45.445.000.000	3.300.000.000	42.145.000.000	7%	
		Bố trí nguồn hoàn trả Vốn CTMTQG giáo dục và đào tạo (STC)	4.350.000.000		4.350.000.000	0%	
		Bố trí nguồn hoàn trả vốn CTMTQG nông thôn mới	3.300.000.000	3.300.000.000	0	100%	
		Bố trí nguồn hoàn trả vốn CTMTQG việc làm và dạy nghề	37.795.000.000		37.795.000.000	0%	
	- Sở Giao thông vận tải	Hoàn trả nguồn kinh phí CCTL do đơn vị sử dụng chi khác	1.338.732.807	1.338.732.807	0	100%	
b)	Khối huyện		6.191.451.815	6.191.451.815	0	100%	
2	Chi đầu tư XDCB		227.234.991.930	227.234.991.930	0	100%	
D	**KIẾN NGHỊ KHÁC**		**7.354.000.000**	**7.354.000.000**	**0**	**100%**	
1	Cục thuế	Xử lý các khoản nợ đọng phát hiện tăng thêm (Nợ đọng thuế 7.001 tr.đ; nợ đọng SDĐ 490,8 tr.đ; nợ đọng khác 137,8 triệu đồng)	7.354.000.000	7.354.000.000	0	100%	

Phụ lục 01-2009

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

(Số liệu báo cáo đến ngày 30/9/2021)

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
TỔNG CỘNG:			**194.678.287.726**	**187.573.905.899**	**7.104.381.827**	**96%**	
A	**Tăng thu khác ngân sách**		**13.218.070.649**	**10.195.254.694**	**3.022.815.955**	**77%**	
I	**Thu hồi nộp NSNN các khoản kinh phí chi sai chế độ**		**4.433.530.779**	**1.410.714.824**	**3.022.815.955**	**32%**	
1	***Khối tỉnh***		***4.369.878.183***	***1.347.062.228***	***3.022.815.955***	**31%**	
-	BQL DA HT thuộc BQL khu KTM Chu Lai		4.330.812.503	1.307.996.548	3.022.815.955	30%	Đã kiến nghị BTC, KTNN tại Công văn số 37/UBND-KTTH ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh (KTNN yêu cầu tiếp tục thực hiện_CV 565/KVIII-TH ngày 28/12/2018)
2	***Khối huyện***		***63.652.596***	***63.652.596***	***0***	**100%**	
II	**Nộp NSNN khác**		**8.784.539.870**	**8.784.539.870**	**0**	**100%**	
B	**Các khoản giảm chi**		**104.421.484.341**	**100.339.918.469**	**4.081.565.872**	**96%**	
I	**Giảm chi thường xuyên**		**97.156.482.391**	**95.784.855.546**	**1.371.626.845**	**99%**	
3	***Các khoản giảm chi NSNN khác***		***54.462.290.000***	***53.090.663.155***	***1.371.626.845***	**97%**	
a	***Khối tỉnh***		***39.624.790.000***	***38.253.163.155***	***1.371.626.845***	**97%**	
a.6	***Khoản tạm ứngngoài NS 2010***		***13.433.508.000***	***12.061.881.155***	***1.371.626.845***	**90%**	Đây là các khoản ngân sách tỉnh tạm ứng cho các doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ và đề án của tỉnh. Mặc dù từ năm 2010 Sở Tài chính đã đôn đốc thu hồi tạm ứng nhưng đến nay các Công ty này vẫn chưa có khả năng hoàn trả tạm ứng cho ngân sách tỉnh. Hiện nay các Công ty này đã phá sản và đang chờ hoàn tất thủ tục phá sản theo pháp luật.Do vậy, Sở Tài chính đã liên hệ với Tòa án, cơ quan thi hành án để phối hợp thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh. (CV 565/KVIII-TH, ngày 28/12/2018 của KTNN yêu cầu tiếp tục thực hiện)
-		Các khoản đã thu hồi	9.498.881.155	9.498.881.155	**0**	100%	
-	Cty Vật tư nông nghiệp QNam	- Tạm ứng kp giống lúa lai vụ hè thu 2002	2.350.000.000	2.350.000.000	0	100%	
-	Cty Vật tư nông nghiệp QNam	- T/ứng kp lập thủ tục phá sản	104.000.000	104.000.000	0	100%	
-	Cty XNK Nông sản và CP thực phẩm ĐN	- Trả nợ vay tín dụng đầu tư phát triển	650.000.000		650.000.000	0%	
-	Cty XNK Nông sản và TPCB Đà Nẵng (CN Ngân hàng Phát triển Qnam cho vay uỷ thác)	- T/ứng trả lãi vay tín dụng đầu tư phát triển	466.808.568		466.808.568	0%	
-	Cty XNK Nông sản và TPCB Đà Nẵng (CN Ngân hàng Phát triển Qnam cho vay uỷ thác)	- T/ứng trả nợ vay tín dụng đầu tư phát triển	254.818.000		254.818.000	0%	
-	Ban Dân tộc	- Tạm ứng kp quy hoạch chương trình 135	29.000.000	29.000.000	0	100%	
-	Sở Y Tế	- T/ứng kp khắc phục lũ lụt	80.000.000	80.000.000	0	100%	
b	***Khối huyện***		***14.837.500.000***	***14.837.500.000***	***0***	**100%**	
4	***Giảm quyết toán NSNN các khoản chi chuyển nguồn không đúng quy định***		***3.848.366.128***	***3.848.366.128***	***0***	**100%**	
a	***Khối tỉnh***		***1.706.900.000***	***1.706.900.000***	***0***	**100%**	
-	Sở Giáo dục & Đào tạo		454.600.000	454.600.000	0	100%	
-	STC	Ngân sách tỉnh	1.252.300.000	1.252.300.000	0	100%	
b	***Khối huyện***		***2.141.466.128***	***2.141.466.128***	***0***	**100%**	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
-	Thành phố Tam Kỳ		2.141.466.128	2.141.466.128	0	100%	
II	**XDCB**		**7.265.001.950**	**4.555.062.923**	**2.709.939.027**	**63%**	
1	***Khối tỉnh***		***2.174.566.934***	***2.174.566.934***	***0***	100%	
-	KTM Chu Lai		1.487.937.976	1.487.937.976	0	100%	
-	Sở NN&PTNT		15.616.006	15.616.006	0	100%	
-	BQL NN&PTNT		671.012.952	671.012.952	0	100%	
2	***Khối huyện***		***5.090.435.016***	***2.380.495.989***	***2.709.939.027***	**47%**	
-	BQL khai thác quỹ đất huyện Điện Bàn	Giảm cấp phát dự án Khu tái định cư số 1 Điện Dương	4.356.439.000	1.646.499.973	2.709.939.027	38%	Do từ khi KTNN kết luận cho đến nay công trình này chưa thanh toán tiếp do vướng GPMB và chưa có nguồn bố trí thanh toán nên chưa thực hiện được kiến nghị của KTNN, địa phương sẽ thực hiện khi tiếp tục thanh toán cho dự án.
-	Thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD Hội An	30.258.000	30.258.000	0	100%	
-	Thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD Tam Kỳ	49.708.170	49.708.170	0	100%	
-	Huyện Điện Bàn	BQL dự án ĐTXD Điện Bàn	46.482.000	46.482.000	0	100%	
-	Huyện Đông Giang	BQL dự án ĐTXD Đông Giang	27.938.000	27.938.000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang	BQL dự án ĐTXD Tây Giang	530.975.846	530.975.846	0	100%	
-	Huyện Phước Sơn	Trung tâm VH TDTT huyện	48.634.000	48.634.000	0	100%	
C	**Kiến nghị khác**		**77.038.732.736**	**77.038.732.736**	**0**	**100%**	
1	**Tăng chi chuyển nguồn**		**77.038.732.736**	**77.038.732.736**	**0**	**100%**	
a	***Khối tỉnh***		***72.381.306.736***	***72.381.306.736***	***0***	**100%**	
-	Sở Tài chính	Ngân sách tỉnh	70.800.583.331	70.800.583.331	0	100%	
-	Tỉnh ủy Quảng Nam		1.580.723.405	1.580.723.405	0	100%	
b	***Khối huyện***	công tác quản lý, sử dụng đất Khu kinh tế mở Chu Lai	***4.657.426.000***	***4.657.426.000***	***0***	**100%**	
-	Huyện Phước Sơn		4.147.700.000	4.147.700.000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang		509.726.000	509.726.000	0	100%	